

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: /2019/DS-ST.

Ngày: 19 - 6 - 2019

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn,
nuôi con chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Bà Dư Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số:175/2019/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2019/QĐXX-ST ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Hồng T – Sinh năm: 1993 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Anh Phan Thanh T - Sinh năm: 1990 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại bản khai, nguyên đơn chị Trần Hồng T trình bày: Chị và anh T được gia đình hai bên mai mối, tự nguyện đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu giữa chị và anh T chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2013 thì giữa anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính ý thường xuyên cãi nhau và không còn tình cảm vợ chồng. Nên chị và anh T đã ly thân nhau hơn 3 năm nay. Vì vậy, chị yêu cầu được ly hôn anh T. Về con chung, quá trình chung sống chị và anh T có một con chung tên Phan Huỳnh A, sinh ngày 03/8/2011. Hiện con đang sống cùng với chị. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai anh Phan Thanh T trình bày: Anh xác định anh và chị T không tìm hiểu quen biết trước mà được cha mẹ hai bên mai mối. Theo đơn khởi kiện chị T cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng cũng như thời gian anh chị ly thân nhau, con chung, tài sản và nợ chung là đúng. Anh đồng ý ly hôn, đồng ý giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị Hồng T và anh Thanh T cưới nhau vào năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong quá trình Tòa án tiến hành giải quyết vụ án, đôi bên cũng không có thiện chí tự hàn gắn để xây dựng hạnh phúc và chị T, anh T cũng đã ly thân nhau ba năm nay. Nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận chị Trần Hồng T và anh Phan Thanh T là vợ chồng.

Về con chung: Anh T đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng, cháu Phan Huỳnh A có nguyện vọng sống với mẹ nên đề nghị căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Huỳnh A cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng, tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Chị Thẩm phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Trần Hồng T khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu được quyền nuôi con với anh Phan Thanh T nên đây được xem là tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại Khoản 1 – Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn anh Phan Thanh T có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại Khoản 1 - Điều 35; điểm a – Khoản 1 – Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồng T, anh Thanh T cùng xác định anh chị được gia đình cha mẹ hai bên mai mối nhưng tự nguyện đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn nên anh chị đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, hôn nhân của chị T và anh T không được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào đơn khởi kiện cũng như bản khai của chị T, chị yêu cầu được ly hôn anh T. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận chị T và anh T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Chị T, anh T cùng xác định anh chị có với nhau một con chung tên Phan Huỳnh A, sinh ngày 03/8/2011. Hiện nay cháu A đang sống

với chị T. Chị T có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Tại bản khai, anh T cũng đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu và ý kiến trên của chị T và anh T, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 2 – Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con....., nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Tại biên bản lấy lời khai của cháu A, cháu thể hiện nguyện vọng được sống cùng với chị T. Nên căn cứ vào ý kiến của con, sự thỏa thuận của chị T và anh T. Hội đồng xét xử quyết định, xử giao cháu Phan Huỳnh A, sinh ngày 03/8/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với việc cấp dưỡng, tại thời điểm giải quyết vụ án, chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con và anh T cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Khi nào các bên có tranh chấp thì sẽ khởi kiện để được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác. Anh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ cháu Huỳnh A.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị T, anh T cùng xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Áp dụng Khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a - Khoản 5 - Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 1144 ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 28; Khoản 1 – Điều 35; điểm a – Khoản 1 – Điều 39; Khoản 4 - Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a - Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 14; Khoản 2 – Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Trần Hồng T và anh Phan Thanh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Xử giao cháu Phan Huỳnh A, sinh ngày 03/8/2011 cho chị Trần Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phan Thanh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ cháu A.

3. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 1144 ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho hai bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm), kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**